

TP.HCM, ngày 11 tháng 01 năm 2023

THÔNG BÁO
Danh sách chứng khoán được phép giao dịch kỳ quỹ

| STT | Mã cổ phiếu | Tên cổ phiếu | Tỷ lệ MR cho vay và/hoặc tính tài sản đảm bảo (%) | Tỷ lệ DP cho vay và/hoặc tính tài sản đảm bảo (%) | Giá cho vay và/hoặc tính tài sản đảm bảo tối đa (VND) | Sàn giao dịch |
|-----|-------------|--|---|---|---|---------------|
| 1 | AAA | CTCP Nhựa An Phát Xanh | 50 | 50 | 9,160 | HOSE |
| 2 | AAT | CTCP Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa | 50 | 50 | 14,960 | HOSE |
| 3 | AAV | CTCP AAV Group | 30 | 30 | 5,200 | HNX |
| 4 | ABS | CTCP Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận | 30 | 30 | 5,400 | HOSE |
| 5 | ACB | Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu | 50 | 50 | 30,680 | HOSE |
| 6 | ACC | CTCP Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC | 20 | 30 | 23,330 | HOSE |
| 7 | ACL | CTCP XNK Thủy sản Cửu Long An Giang | 40 | 40 | 26,060 | HOSE |
| 8 | ADG | CTCP Clever Group | 40 | 40 | 48,360 | HOSE |
| 9 | ADS | CTCP Damsan | 30 | 40 | 23,270 | HOSE |
| 10 | AGG | CTCP Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia | 40 | 40 | 31,000 | HOSE |
| 11 | AGR | CTCP Chứng khoán Agribank | 40 | 40 | 15,080 | HOSE |
| 12 | ANV | CTCP Nam Việt | 50 | 50 | 19,200 | HOSE |
| 13 | APH | CTCP Tập đoàn An Phát Holdings | 30 | 30 | 11,160 | HOSE |
| 14 | ASG | CTCP Tập đoàn ASG | 30 | 30 | 35,880 | HOSE |
| 15 | ASM | CTCP Tập Đoàn Sao Mai | 50 | 50 | 7,080 | HOSE |
| 16 | BAB | Ngân hàng Thương mại cổ phần Bắc Á | 35 | 45 | 22,100 | HNX |
| 17 | BAF | CTCP Nông nghiệp BAF Việt Nam | 30 | 30 | 17,000 | HOSE |
| 18 | BAX | CTCP Thống Nhất | 40 | 50 | 96,200 | HNX |
| 19 | BCC | CTCP Xi măng Bim Sơn | 50 | 50 | 10,400 | HNX |
| 20 | BCG | CTCP Bamboo Capital | 30 | 30 | 5,240 | HOSE |
| 21 | BCM | Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP | 50 | 50 | 92,700 | HOSE |
| 22 | BFC | CTCP Phân Bón Bình Điền | 50 | 50 | 28,340 | HOSE |
| 23 | BIC | Tổng CTCP Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 50 | 50 | 35,490 | HOSE |
| 24 | BID | Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 50 | 50 | 51,220 | HOSE |
| 25 | BKG | CTCP Đầu tư BKG Việt Nam | 30 | 30 | 3,710 | HOSE |
| 26 | BMC | CTCP Khoáng Sản Bình Định | 50 | 50 | 19,760 | HOSE |
| 27 | BMI | Tổng CTCP Bảo Minh | 50 | 50 | 29,180 | HOSE |
| 28 | BMP | CTCP Nhựa Bình Minh | 50 | 50 | 74,620 | HOSE |
| 29 | BNA | CTCP Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc | 50 | 50 | 24,400 | HNX |
| 30 | BSI | CTCP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 50 | 50 | 14,120 | HOSE |
| 31 | BTP | CTCP Nhiệt điện Bà Rịa | 20 | 30 | 23,400 | HOSE |
| 32 | BTS | CTCP Xi măng Vicem Bút Sơn | 30 | 30 | 10,920 | HNX |

| | | | | | | |
|----|-----|---|----|----|---------|------|
| 33 | BVH | Tập đoàn Bảo Việt | 50 | 50 | 65,650 | HOSE |
| 34 | BVS | CTCP Chứng khoán Bảo Việt | 50 | 50 | 18,850 | HNX |
| 35 | BWE | CTCP Nước – Môi trường Bình Dương | 50 | 50 | 56,550 | HOSE |
| 36 | C32 | CTCP CIC39 | 50 | 50 | 32,630 | HOSE |
| 37 | C47 | CTCP Xây dựng 47 | 40 | 40 | 9,860 | HOSE |
| 38 | C69 | CTCP Xây dựng 1369 | 30 | 30 | 5,600 | HNX |
| 39 | CAG | CTCP Cảng An Giang | 20 | 20 | 14,600 | HNX |
| 40 | CAP | CTCP Lâm nông sản thực phẩm Yên Bái | 20 | 30 | 104,600 | HNX |
| 41 | CAV | CTCP Dây Cáp Điện Việt Nam | 50 | 50 | 71,500 | HOSE |
| 42 | CCL | CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long | 30 | 40 | 12,610 | HOSE |
| 43 | CDC | CTCP Chương Dương | 30 | 30 | 16,670 | HOSE |
| 44 | CDN | CTCP Cảng Đà Nẵng | 20 | 30 | 33,900 | HNX |
| 45 | CEO | CTCP Tập đoàn C.E.O | 10 | 10 | 14,040 | HNX |
| 46 | CII | CTCP Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật TP HCM | 50 | 50 | 11,550 | HOSE |
| 47 | CKG | CTCP Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang | 30 | 40 | 25,750 | HOSE |
| 48 | CLC | CTCP Cát Lợi | 50 | 50 | 45,820 | HOSE |
| 49 | CLH | CTCP Xi măng La Hiên VVMI | 30 | 40 | 37,800 | HNX |
| 50 | CLL | CTCP Cảng Cát Lái | 35 | 45 | 39,320 | HOSE |
| 51 | CMG | CTCP Tập đoàn Công nghệ CMC | 50 | 50 | 78,000 | HOSE |
| 52 | CMX | CTCP Camimex Group | 50 | 50 | 10,920 | HOSE |
| 53 | CNG | CTCP CNG Việt Nam | 50 | 50 | 42,440 | HOSE |
| 54 | CRC | CTCP Create Capital Việt Nam | 30 | 30 | 6,660 | HOSE |
| 55 | CRE | CTCP Bất động sản Thế Kỳ | 40 | 40 | 15,250 | HOSE |
| 56 | CSC | CTCP Tập đoàn COTANA | 30 | 40 | 27,400 | HNX |
| 57 | CSM | CTCP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam | 50 | 50 | 21,840 | HOSE |
| 58 | CSV | CTCP Hóa chất Cơ bản Miền Nam | 50 | 50 | 28,400 | HOSE |
| 59 | CTD | CTCP Xây Dựng Coteccons | 50 | 50 | 32,500 | HOSE |
| 60 | CTF | CTCP City Auto | 25 | 25 | 27,000 | HOSE |
| 61 | CTG | Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 50 | 50 | 36,980 | HOSE |
| 62 | CTI | CTCP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO | 35 | 35 | 14,280 | HOSE |
| 63 | CTR | Tổng CTCP Công trình Viettel | 50 | 50 | 67,470 | HOSE |
| 64 | CTS | CTCP Chứng khoán Ngân hàng Công Thương Việt Nam | 50 | 50 | 10,420 | HOSE |
| 65 | CVT | CTCP CMC | 50 | 50 | 42,000 | HOSE |
| 66 | D11 | CTCP Địa ốc 11 | 15 | 25 | 20,900 | HNX |
| 67 | D2D | CTCP Phát Triển Đô Thị Công Nghiệp Số 2 | 50 | 50 | 19,850 | HOSE |
| 68 | DAH | CTCP Tập đoàn Khách sạn Đông Á | 20 | 20 | 5,390 | HOSE |
| 69 | DAT | CTCP Đầu tư du lịch và Phát triển Thủy sản | 15 | 15 | 14,690 | HOSE |
| 70 | DBC | CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam | 50 | 50 | 16,380 | HOSE |
| 71 | DBD | CTCP Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định | 50 | 50 | 40,000 | HOSE |

| | | | | | | |
|-----|-----|---|----|----|---------|------|
| 72 | DBT | CTCP Dược phẩm Bến Tre | 20 | 30 | 18,000 | HOSE |
| 73 | DC4 | CTCP Xây dựng DIC Holdings | 40 | 40 | 9,120 | HOSE |
| 74 | DCL | CTCP Dược phẩm Cửu Long | 40 | 50 | 31,200 | HOSE |
| 75 | DCM | CTCP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau | 50 | 50 | 37,440 | HOSE |
| 76 | DDG | CTCP Đầu tư Công nghiệp Xuất nhập khẩu Đồng Dương | 10 | 20 | 49,100 | HNX |
| 77 | DGC | CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang | 45 | 45 | 57,000 | HOSE |
| 78 | DGW | CTCP Thế Giới Số | 50 | 50 | 39,500 | HOSE |
| 79 | DHA | CTCP Hóa An | 35 | 35 | 50,570 | HOSE |
| 80 | DHC | CTCP Đồng Hải Bến Tre | 50 | 50 | 30,300 | HOSE |
| 81 | DHG | CTCP Dược Hậu Giang | 50 | 50 | 111,540 | HOSE |
| 82 | DHM | CTCP Thương mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu | 30 | 30 | 10,000 | HOSE |
| 83 | DHT | CTCP Dược phẩm Hà Tây | 30 | 40 | 51,800 | HNX |
| 84 | DIG | Tổng CTCP Đầu Tư Phát triển Xây Dựng | 20 | 20 | 10,850 | HOSE |
| 85 | DL1 | CTCP Tập đoàn Alpha Seven | 10 | 10 | 4,030 | HNX |
| 86 | DMC | CTCP Xuất nhập khẩu Y Tế Domesco | 50 | 50 | 55,510 | HOSE |
| 87 | DNP | CTCP DNP Holding | 40 | 50 | 26,900 | HNX |
| 88 | DPG | CTCP Tập đoàn Đạt Phương | 35 | 35 | 28,360 | HOSE |
| 89 | DPM | Tổng công ty Phân Bón và Hóa Chất Dầu Khí - CTCP | 50 | 50 | 53,360 | HOSE |
| 90 | DPR | CTCP Cao Su Đồng Phú | 50 | 50 | 70,200 | HOSE |
| 91 | DQC | CTCP bóng đèn Điện Quang | 40 | 40 | 16,900 | HOSE |
| 92 | DRC | CTCP Cao Su Đà Nẵng | 50 | 50 | 27,950 | HOSE |
| 93 | DRH | CTCP DRH Holdings | 30 | 30 | 4,800 | HOSE |
| 94 | DRL | CTCP Thủy điện - Điện Lực 3 | 40 | 50 | 85,150 | HOSE |
| 95 | DSN | CTCP Công Viên Nước Đầm Sen | 20 | 30 | 59,800 | HOSE |
| 96 | DTA | CTCP Đệ Tam | 35 | 35 | 13,650 | HOSE |
| 97 | DTD | CTCP Đầu tư Phát triển Thành Đạt | 50 | 50 | 34,800 | HNX |
| 98 | DTK | Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP | 10 | 20 | 15,700 | HNX |
| 99 | DTL | CTCP Đại Thiên Lộc | 20 | 20 | 35,100 | HOSE |
| 100 | DVG | CTCP Tập đoàn Sơn Đại Việt | 25 | 35 | 4,290 | HNX |
| 101 | DVP | CTCP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ | 50 | 50 | 67,470 | HOSE |
| 102 | DXG | CTCP Tập đoàn Đất Xanh | 50 | 50 | 9,170 | HOSE |
| 103 | DXP | CTCP Cảng Đoạn Xá | 40 | 50 | 18,200 | HNX |
| 104 | DXS | CTCP Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh | 50 | 50 | 4,660 | HOSE |
| 105 | EIB | Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam | 40 | 40 | 25,000 | HOSE |
| 106 | EID | CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội | 20 | 30 | 27,000 | HNX |
| 107 | ELC | CTCP Công Nghệ - Viễn Thông Elcom | 30 | 30 | 9,420 | HOSE |
| 108 | EVE | CTCP Everpia | 20 | 20 | 20,470 | HOSE |
| 109 | EVF | Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực | 40 | 40 | 7,500 | HOSE |
| 110 | EVS | CTCP Chứng khoán Everest | 30 | 30 | 10,000 | HNX |

| | | | | | | |
|-----|-----|--|----|----|---------|------|
| 111 | FCM | CTCP Khoáng sản FECON | 30 | 40 | 3,220 | HOSE |
| 112 | FCN | CTCP FECON | 50 | 50 | 10,000 | HOSE |
| 113 | FIR | CTCP Địa ốc First Real | 10 | 10 | 30,000 | HOSE |
| 114 | FIT | CTCP Tập đoàn F.I.T | 30 | 30 | 5,400 | HOSE |
| 115 | FMC | CTCP Thực Phẩm Sao Ta | 50 | 50 | 67,080 | HOSE |
| 116 | FPT | CTCP FPT | 50 | 50 | 101,790 | HOSE |
| 117 | FRT | CTCP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | 50 | 50 | 91,390 | HOSE |
| 118 | FTS | CTCP Chứng Khoán FPT | 50 | 50 | 19,000 | HOSE |
| 119 | GAS | Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP | 50 | 50 | 141,700 | HOSE |
| 120 | GDT | CTCP chế biến Gỗ Đức Thành | 30 | 40 | 53,170 | HOSE |
| 121 | GEG | CTCP Điện Gia Lai | 40 | 40 | 16,570 | HOSE |
| 122 | GEX | CTCP Tập đoàn GELEX | 50 | 50 | 11,600 | HOSE |
| 123 | GIC | CTCP Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh | 20 | 20 | 12,000 | HNX |
| 124 | GIL | CTCP SXKD XNK Bình Thạnh | 50 | 50 | 21,200 | HOSE |
| 125 | GKM | CTCP Khang Minh Group | 15 | 15 | 24,540 | HNX |
| 126 | GLT | CTCP Kỹ thuật Điện Toàn Cầu | 10 | 20 | 34,840 | HNX |
| 127 | GMC | CTCP Garmex Sài Gòn | 30 | 40 | 14,690 | HOSE |
| 128 | GMD | CTCP Gemadept | 50 | 50 | 62,400 | HOSE |
| 129 | GMH | CTCP Minh Hưng Quảng Trị | 20 | 20 | 23,000 | HOSE |
| 130 | GSP | CTCP Vận Tải Sản phẩm khí Quốc Tế | 50 | 50 | 13,130 | HOSE |
| 131 | GTA | CTCP Chế biến gỗ Thuận An | 40 | 40 | 13,000 | HOSE |
| 132 | GVR | Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – CTCP | 50 | 50 | 14,960 | HOSE |
| 133 | HAH | CTCP Vận tải và Xếp dỡ Hải An | 50 | 50 | 25,850 | HOSE |
| 134 | HAP | CTCP Tập Đoàn Hapaco | 30 | 40 | 10,370 | HOSE |
| 135 | HAR | CTCP Đầu tư Thương mại Bất động sản An Dương Tháo Điền | 30 | 30 | 7,390 | HOSE |
| 136 | HAX | CTCP Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh | 50 | 50 | 16,040 | HOSE |
| 137 | HBC | CTCP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình | 50 | 50 | 7,250 | HOSE |
| 138 | HBS | CTCP Chứng khoán Hòa Bình | 10 | 20 | 10,200 | HNX |
| 139 | HCD | CTCP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD | 30 | 30 | 7,800 | HOSE |
| 140 | HCM | CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh | 50 | 50 | 16,550 | HOSE |
| 141 | HDA | CTCP Hãng Sơn Đông Á | 30 | 40 | 16,200 | HNX |
| 142 | HDB | Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh | 50 | 50 | 25,280 | HOSE |
| 143 | HDC | CTCP Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu | 50 | 50 | 32,900 | HOSE |
| 144 | HDG | CTCP Tập đoàn Hà Đô | 50 | 50 | 37,960 | HOSE |
| 145 | HHP | CTCP Giấy Hoàng Hà Hải Phòng | 40 | 40 | 7,500 | HOSE |
| 146 | HHS | CTCP Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy | 40 | 40 | 2,910 | HOSE |
| 147 | HHV | CTCP Đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả | 40 | 40 | 13,650 | HOSE |
| 148 | HII | CTCP An Tiến Industries | 20 | 30 | 10,320 | HOSE |

| | | | | | | |
|-----|-----|--|----|----|--------|------|
| 149 | HJS | CTCP Thủy điện Nậm Mu | 10 | 20 | 41,700 | HNX |
| 150 | HLC | CTCP Than Hà Lâm - Vinacomin | 20 | 20 | 6,000 | HNX |
| 151 | HLD | CTCP Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND | 40 | 50 | 36,790 | HNX |
| 152 | HMC | CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel | 40 | 50 | 14,100 | HOSE |
| 153 | HMH | CTCP Hải Minh | 20 | 30 | 21,800 | HNX |
| 154 | HOM | CTCP Xi măng Vicem Hoàng Mai | 20 | 30 | 10,100 | HNX |
| 155 | HPG | CTCP Tập Đoàn Hòa Phát | 50 | 50 | 23,530 | HOSE |
| 156 | HPX | CTCP Đầu tư Hải Phát | 20 | 20 | 6,990 | HOSE |
| 157 | HRC | CTCP Cao su Hòa Bình | 20 | 30 | 68,900 | HOSE |
| 158 | HSG | CTCP Tập Đoàn Hoa Sen | 50 | 50 | 7,650 | HOSE |
| 159 | HSL | CTCP Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà | 20 | 20 | 6,000 | HOSE |
| 160 | HT1 | CTCP Xi măng VICEM Hà Tiên | 50 | 50 | 13,650 | HOSE |
| 161 | HTI | CTCP Đầu Tư Phát Triển Hạ Tầng IDICO | 30 | 40 | 24,310 | HOSE |
| 162 | HTN | CTCP Hưng Thịnh Incons | 40 | 40 | 16,050 | HOSE |
| 163 | HTP | CTCP in sách giáo khoa Hòa Phát | 15 | 15 | 30,900 | HNX |
| 164 | HTV | CTCP Logistics Vicem | 10 | 20 | 17,680 | HOSE |
| 165 | HUB | CTCP Xây lắp Thừa Thiên Huế | 20 | 30 | 19,500 | HOSE |
| 166 | HUT | CTCP Tasco | 15 | 15 | 21,060 | HNX |
| 167 | HVH | CTCP Đầu tư và Công nghệ HVC | 20 | 30 | 9,040 | HOSE |
| 168 | HVT | CTCP Hóa chất Việt Trì | 20 | 30 | 66,300 | HNX |
| 169 | ICT | CTCP Viễn thông – Tin học Bưu điện | 50 | 50 | 20,730 | HOSE |
| 170 | IDC | Tổng công ty IDICO - CTCP | 50 | 50 | 29,100 | HNX |
| 171 | IDI | CTCP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I | 40 | 40 | 10,000 | HOSE |
| 172 | IDV | CTCP Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc | 50 | 50 | 35,000 | HNX |
| 173 | IIC | CTCP Phát Triển Hạ Tầng Kỹ Thuật | 50 | 50 | 9,220 | HOSE |
| 174 | ILB | CTCP ICD Tân Cảng - Long Bình | 30 | 40 | 45,500 | HOSE |
| 175 | IMP | CTCP Dược Phẩm Imexpharm | 50 | 50 | 83,070 | HOSE |
| 176 | INN | CTCP Bao bì và in Nông Nghiệp | 30 | 30 | 64,300 | HNX |
| 177 | IPA | CTCP Tập đoàn Đầu tư I.P.A | 30 | 30 | 13,260 | HNX |
| 178 | ITC | CTCP Đầu tư - Kinh doanh nhà | 20 | 30 | 5,950 | HOSE |
| 179 | ITD | CTCP Công nghệ Tiên Phong | 25 | 25 | 12,000 | HOSE |
| 180 | ITQ | CTCP Tập đoàn Thiên Quang | 20 | 20 | 4,030 | HNX |
| 181 | KBC | Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP | 30 | 30 | 25,580 | HOSE |
| 182 | KDC | CTCP Tập đoàn KIDO | 50 | 50 | 74,750 | HOSE |
| 183 | KDH | CTCP Đầu Tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền | 50 | 50 | 40,430 | HOSE |
| 184 | KHG | CTCP Tập đoàn Khải Hoàn Land | 40 | 40 | 4,420 | HOSE |
| 185 | KPF | CTCP Đầu tư Tài chính Hoàng Minh | 20 | 20 | 12,220 | HOSE |
| 186 | KSB | CTCP Khoáng Sản và Xây Dựng Bình Dương | 50 | 50 | 20,350 | HOSE |

| | | | | | | |
|-----|-----|---|----|----|---------|------|
| 187 | L18 | CTCP Đầu tư và xây dựng số 18 | 25 | 25 | 27,040 | HNX |
| 188 | LAS | CTCP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao | 30 | 40 | 11,500 | HNX |
| 189 | LBM | CTCP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng | 20 | 30 | 59,150 | HOSE |
| 190 | LCG | CTCP Lizen | 50 | 50 | 4,930 | HOSE |
| 191 | LDG | CTCP Đầu tư LDG | 30 | 30 | 3,460 | HOSE |
| 192 | LGC | CTCP Đầu tư Cầu đường CII | 10 | 20 | 58,950 | HOSE |
| 193 | LHC | CTCP Đầu tư và xây dựng thủy lợi Lâm Đồng | 40 | 40 | 50,000 | HNX |
| 194 | LIG | CTCP LICOGI 13 | 30 | 40 | 6,240 | HNX |
| 195 | LIX | CTCP Bột Giặt Lix | 50 | 50 | 52,260 | HOSE |
| 196 | LPB | Ngân hàng Thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt | 50 | 50 | 10,000 | HOSE |
| 197 | LSS | CTCP Mía đường Lam Sơn | 50 | 50 | 8,670 | HOSE |
| 198 | MBB | Ngân Hàng TMCP Quân Đội | 50 | 50 | 26,260 | HOSE |
| 199 | MBG | CTCP Tập đoàn MBG | 30 | 30 | 5,850 | HNX |
| 200 | MBS | CTCP Chứng Khoán MB | 50 | 50 | 15,730 | HNX |
| 201 | MDC | CTCP Than Mông Dương - Vinacomin | 20 | 30 | 10,530 | HNX |
| 202 | MEL | CTCP Thép Mê Lin | 15 | 25 | 14,000 | HNX |
| 203 | MIG | Tổng CTCP Bảo hiểm Quân Đội | 40 | 50 | 17,610 | HOSE |
| 204 | MSB | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | 50 | 50 | 13,000 | HOSE |
| 205 | MSH | CTCP Máy Sòng Hồng | 50 | 50 | 57,330 | HOSE |
| 206 | MSN | CTCP Tập Đoàn Masan | 50 | 50 | 105,000 | HOSE |
| 207 | MST | CTCP Đầu tư MST | 20 | 20 | 4,200 | HNX |
| 208 | MVB | Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP | 10 | 10 | 24,400 | HNX |
| 209 | MWG | CTCP Đầu Tư Thế Giới Di Động | 50 | 50 | 61,880 | HOSE |
| 210 | NAF | CTCP Nafoods Group | 30 | 30 | 17,290 | HOSE |
| 211 | NAG | CTCP Tập đoàn Nagakawa | 20 | 20 | 15,000 | HNX |
| 212 | NBB | CTCP Đầu Tư Năm Bảy Bảy | 50 | 50 | 21,710 | HOSE |
| 213 | NBC | CTCP Than Núi Béo - Vinacomin | 30 | 40 | 10,700 | HNX |
| 214 | NBP | CTCP Nhiệt điện Ninh Bình | 20 | 30 | 21,300 | HNX |
| 215 | NCT | CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài | 50 | 50 | 110,630 | HOSE |
| 216 | NET | CTCP Bột giặt NET | 20 | 30 | 66,900 | HNX |
| 217 | NHA | Tổng công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội | 20 | 20 | 12,900 | HOSE |
| 218 | NHH | CTCP Nhựa Hà Nội | 30 | 40 | 13,840 | HOSE |
| 219 | NKG | CTCP Thép Nam Kim | 30 | 30 | 7,950 | HOSE |
| 220 | NLG | CTCP Đầu Tư Nam Long | 50 | 50 | 38,870 | HOSE |
| 221 | NNC | CTCP Đá Núi Nhỏ | 30 | 40 | 23,140 | HOSE |
| 222 | NSC | CTCP Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam | 40 | 50 | 105,820 | HOSE |
| 223 | NT2 | CTCP Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2 | 50 | 50 | 29,830 | HOSE |
| 224 | NTH | CTCP Thủy điện Nước trong | 10 | 20 | 52,000 | HNX |

| | | | | | | |
|-----|-----|---|----|----|---------|------|
| 225 | NTL | CTCP Phát triển Đô thị Từ Liêm | 40 | 50 | 23,530 | HOSE |
| 226 | NTP | CTCP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong | 50 | 50 | 56,200 | HNX |
| 227 | NVB | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân | 40 | 50 | 19,500 | HNX |
| 228 | NVL | CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va | 20 | 20 | 15,000 | HOSE |
| 229 | OCB | Ngân hàng TMCP Phương Đông | 50 | 50 | 20,800 | HOSE |
| 230 | OPC | CTCP Dược phẩm OPC | 50 | 50 | 30,200 | HOSE |
| 231 | PAC | CTCP Pin Ác Quy Miền Nam | 50 | 50 | 45,370 | HOSE |
| 232 | PAN | CTCP Tập đoàn PAN | 50 | 50 | 15,620 | HOSE |
| 233 | PC1 | CTCP Tập đoàn PC1 | 30 | 30 | 22,670 | HOSE |
| 234 | PCE | CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung | 10 | 20 | 33,000 | HNX |
| 235 | PCT | CTCP Vận tải Khí và Hóa chất Việt Nam | 25 | 25 | 9,200 | HNX |
| 236 | PDN | CTCP Cảng Đồng Nai | 40 | 50 | 127,800 | HOSE |
| 237 | PDR | CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt | 20 | 20 | 15,000 | HOSE |
| 238 | PET | Tổng CTCP Dịch vụ Tổng Hợp Dầu Khí | 50 | 50 | 16,100 | HOSE |
| 239 | PGC | Tổng công ty Gas Petrolimex - CTCP | 50 | 50 | 26,000 | HOSE |
| 240 | PGD | CTCP Phân Phối khí Thấp áp dầu khí Việt Nam | 30 | 40 | 41,730 | HOSE |
| 241 | PGI | Tổng CTCP Bảo Hiểm Petrolimex | 50 | 50 | 35,490 | HOSE |
| 242 | PGS | CTCP Kinh doanh Khí miền Nam | 30 | 40 | 37,700 | HNX |
| 243 | PGV | Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP | 45 | 45 | 23,220 | HOSE |
| 244 | PHC | CTCP Xây dựng Phục Hưng Holdings | 30 | 40 | 11,330 | HOSE |
| 245 | PHN | CTCP Pin Hà Nội | 20 | 30 | 44,400 | HNX |
| 246 | PHR | CTCP Cao Su Phước Hòa | 50 | 50 | 52,710 | HOSE |
| 247 | PJT | CTCP Vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex | 20 | 30 | 13,260 | HOSE |
| 248 | PLC | Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP | 50 | 50 | 29,500 | HNX |
| 249 | PLX | Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | 50 | 50 | 41,660 | HOSE |
| 250 | PMB | CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc | 40 | 40 | 19,500 | HNX |
| 251 | PMC | CTCP Dược phẩm dược liệu Pharmedic | 10 | 20 | 81,200 | HNX |
| 252 | PNJ | CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận | 50 | 50 | 149,370 | HOSE |
| 253 | POW | Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP | 50 | 50 | 13,130 | HOSE |
| 254 | PPC | CTCP Nhiệt Điện Phá Lại | 50 | 50 | 23,200 | HOSE |
| 255 | PPP | CTCP Dược phẩm Phong Phú | 15 | 25 | 19,200 | HNX |
| 256 | PPS | CTCP Dịch vụ Kỹ thuật điện lực dầu khí Việt Nam | 30 | 40 | 15,800 | HNX |
| 257 | PPY | CTCP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên | 10 | 20 | 14,800 | HNX |
| 258 | PRE | Tổng CTCP Tái bảo hiểm PVI | 30 | 40 | 24,800 | HNX |
| 259 | PSD | CTCP Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí | 20 | 30 | 33,100 | HNX |
| 260 | PSE | CTCP Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ | 40 | 40 | 11,100 | HNX |
| 261 | PSI | CTCP Chứng khoán Dầu khí | 10 | 10 | 13,000 | HNX |
| 262 | PSW | CTCP Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ | 30 | 30 | 18,400 | HNX |

| | | | | | | |
|-----|-----|--|----|----|---------|------|
| 263 | PTB | CTCP Phú Tài | 50 | 50 | 39,200 | HOSE |
| 264 | PVB | CTCP lọc ống dầu khí Việt Nam | 40 | 40 | 17,940 | HNX |
| 265 | PVC | Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP | 50 | 50 | 9,900 | HNX |
| 266 | PVG | CTCP Kinh doanh LPG Việt Nam | 40 | 50 | 14,170 | HNX |
| 267 | PVI | CTCP PVI | 50 | 50 | 58,300 | HNX |
| 268 | PVS | Tổng CTCP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 50 | 50 | 24,700 | HNX |
| 269 | PVT | Tổng CTCP Vận Tải Dầu Khí | 50 | 50 | 21,190 | HOSE |
| 270 | QCG | CTCP Quốc Cường Gia Lai | 20 | 20 | 3,500 | HOSE |
| 271 | RAL | CTCP Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông | 50 | 50 | 128,310 | HOSE |
| 272 | RCL | CTCP Địa ốc Chợ Lớn | 10 | 20 | 23,100 | HNX |
| 273 | REE | CTCP Cơ Điện Lạnh | 50 | 50 | 103,220 | HOSE |
| 274 | S4A | CTCP Thủy điện Sê San 4A | 40 | 50 | 37,660 | HOSE |
| 275 | S55 | CTCP Sông Đà 505 | 30 | 30 | 45,170 | HNX |
| 276 | S99 | CTCP SCI | 30 | 30 | 9,250 | HNX |
| 277 | SAB | Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn | 50 | 50 | 208,650 | HOSE |
| 278 | SAM | CTCP SAM HOLDINGS | 40 | 40 | 7,680 | HOSE |
| 279 | SAV | CTCP Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex | 20 | 30 | 24,110 | HOSE |
| 280 | SBA | CTCP Sông Ba | 30 | 40 | 30,420 | HOSE |
| 281 | SBT | CTCP Thành Thành Công – Biên Hòa | 50 | 50 | 15,160 | HOSE |
| 282 | SCI | CTCP SCI E&C | 30 | 30 | 20,800 | HNX |
| 283 | SCR | CTCP Địa Ốc Sài Gòn Thương Tín | 40 | 40 | 5,000 | HOSE |
| 284 | SD5 | CTCP Sông Đà 5 | 20 | 30 | 12,700 | HNX |
| 285 | SD9 | CTCP Sông Đà 9 | 20 | 30 | 11,700 | HNX |
| 286 | SDG | CTCP Sadico Cần Thơ | 10 | 20 | 23,270 | HNX |
| 287 | SED | CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam | 40 | 40 | 27,300 | HNX |
| 288 | SFG | CTCP Phân Bón Miền Nam | 50 | 50 | 18,460 | HOSE |
| 289 | SFI | CTCP Đại lý Vận tải SAFI | 50 | 50 | 58,890 | HOSE |
| 290 | SGN | CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn | 20 | 30 | 91,130 | HOSE |
| 291 | SHA | CTCP Sơn Hà Sài Gòn | 35 | 45 | 7,240 | HOSE |
| 292 | SHB | Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội | 50 | 50 | 10,000 | HOSE |
| 293 | SHI | CTCP Quốc Tế Sơn Hà | 30 | 30 | 14,810 | HOSE |
| 294 | SHN | CTCP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội | 20 | 30 | 11,400 | HNX |
| 295 | SHP | CTCP Thủy điện Miền Nam | 20 | 30 | 34,190 | HOSE |
| 296 | SJS | CTCP Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà | 40 | 50 | 40,850 | HOSE |
| 297 | SKG | CTCP Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang | 40 | 40 | 18,300 | HOSE |
| 298 | SLS | CTCP Mía đường Sơn La | 20 | 30 | 195,500 | HNX |
| 299 | SMB | CTCP Bia Sài Gòn - Miền Trung | 50 | 50 | 56,550 | HOSE |

| | | | | | | |
|-----|-----|--|----|----|---------|------|
| 300 | SMC | CTCP Đầu Tư Thương Mại SMC | 50 | 50 | 14,690 | HOSE |
| 301 | SRC | CTCP Cao Su Sao Vàng | 50 | 50 | 21,710 | HOSE |
| 302 | SRF | CTCP SEAREFICO | 40 | 50 | 17,550 | HOSE |
| 303 | SSB | Ngân hàng TMCP Đông Nam Á | 40 | 40 | 30,000 | HOSE |
| 304 | SSI | CTCP Chứng khoán SSI | 50 | 50 | 22,000 | HOSE |
| 305 | ST8 | CTCP Siêu Thanh | 30 | 30 | 10,720 | HOSE |
| 306 | STB | Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín | 50 | 50 | 19,300 | HOSE |
| 307 | STG | CTCP Kho Vận Miền Nam | 20 | 30 | 46,280 | HOSE |
| 308 | STK | CTCP Sợi Thép Kỹ | 50 | 50 | 34,970 | HOSE |
| 309 | SVC | CTCP Dịch Vụ Tổng Hợp Sài Gòn | 50 | 50 | 101,000 | HOSE |
| 310 | SZB | CTCP Sonadezi Long Bình | 50 | 50 | 43,800 | HNX |
| 311 | SZC | CTCP Sonadezi Châu Đức | 50 | 50 | 28,100 | HOSE |
| 312 | SZL | CTCP Sonadezi Long Thành | 50 | 50 | 79,170 | HOSE |
| 313 | TA9 | CTCP Xây lắp Thành An 96 | 20 | 30 | 20,800 | HNX |
| 314 | TAR | CTCP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An | 30 | 30 | 14,750 | HNX |
| 315 | TBC | CTCP Thủy điện Thác Bà | 40 | 50 | 40,040 | HOSE |
| 316 | TCB | Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam | 50 | 50 | 27,690 | HOSE |
| 317 | TCĐ | CTCP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải | 25 | 25 | 4,120 | HOSE |
| 318 | TCH | CTCP Đầu Tư Dịch Vụ Tài Chính Hoàng Huy | 50 | 50 | 6,120 | HOSE |
| 319 | TCL | CTCP Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng | 50 | 50 | 40,690 | HOSE |
| 320 | TCM | CTCP Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công | 50 | 50 | 54,920 | HOSE |
| 321 | TCO | CTCP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải | 40 | 40 | 8,300 | HOSE |
| 322 | TCT | CTCP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh | 50 | 50 | 49,660 | HOSE |
| 323 | TDC | CTCP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương | 30 | 30 | 4,560 | HOSE |
| 324 | TDG | CTCP Đầu tư TDG Global | 20 | 20 | 5,010 | HOSE |
| 325 | TDM | CTCP Nước Thù Dầu Một | 50 | 50 | 43,550 | HOSE |
| 326 | TDN | CTCP Than Đèo Nai - Vinacomin | 10 | 20 | 16,900 | HNX |
| 327 | TDP | CTCP Thuận Đức | 30 | 30 | 35,750 | HOSE |
| 328 | TDT | CTCP Đầu tư và Phát triển TDT | 30 | 30 | 9,010 | HNX |
| 329 | TEG | CTCP Năng lượng và Bất động sản Trường Thành | 30 | 30 | 11,540 | HOSE |
| 330 | THĐ | CTCP Thaiholdings | 40 | 40 | 25,000 | HNX |
| 331 | THG | CTCP Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang | 30 | 30 | 64,870 | HOSE |
| 332 | THI | CTCP Thiết bị Điện | 30 | 40 | 32,430 | HOSE |
| 333 | THT | CTCP Than Hà Tu - Vinacomin | 20 | 30 | 16,500 | HNX |
| 334 | TIG | CTCP Tập đoàn Đầu tư Thăng Long | 20 | 20 | 4,700 | HNX |
| 335 | TIP | CTCP Phát triển Khu công nghiệp Tin Nghĩa | 50 | 50 | 13,350 | HOSE |
| 336 | TKU | CTCP Công nghiệp Tung Kuang | 10 | 20 | 23,400 | HNX |
| 337 | TLD | CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long | 40 | 40 | 2,660 | HOSE |

| | | | | | | |
|-----|-----|---|----|----|---------|------|
| 338 | TLG | CTCP Tập đoàn Thiên Long | 40 | 50 | 79,040 | HOSE |
| 339 | TLH | CTCP Tập đoàn thép Tiến Lên | 40 | 40 | 8,890 | HOSE |
| 340 | TMB | CTCP Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin | 10 | 20 | 32,100 | HNX |
| 341 | TMP | CTCP Thủy điện Thác Mơ | 50 | 50 | 53,820 | HOSE |
| 342 | TMS | CTCP Transimex | 50 | 50 | 85,020 | HOSE |
| 343 | TMT | CTCP Ô tô TMT | 30 | 30 | 11,470 | HOSE |
| 344 | TNI | CTCP Thương mại Dịch vụ TNS Holdings | 10 | 20 | 33,410 | HOSE |
| 345 | TNA | CTCP Thương Mại Xuất nhập khẩu Thiên Nam | 30 | 30 | 7,830 | HOSE |
| 346 | TNC | CTCP Cao su Thống Nhất | 10 | 20 | 65,000 | HOSE |
| 347 | TNG | CTCP Đầu tư và Thương mại TNG | 50 | 50 | 32,760 | HNX |
| 348 | TNH | CTCP Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên | 30 | 30 | 35,620 | HOSE |
| 349 | TNT | CTCP Tập đoàn TNT | 10 | 20 | 2,940 | HOSE |
| 350 | TPB | Ngân hàng TMCP Tiên Phong | 50 | 50 | 22,000 | HOSE |
| 351 | TRA | CTCP Traphaco | 40 | 50 | 112,450 | HOSE |
| 352 | TRC | CTCP Cao Su Tây Ninh | 50 | 50 | 53,000 | HOSE |
| 353 | TSC | CTCP Vật tư Kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ | 30 | 30 | 4,900 | HOSE |
| 354 | TTA | CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành | 35 | 35 | 8,620 | HOSE |
| 355 | TTB | CTCP Tập đoàn Tiến Bộ | 20 | 20 | 2,380 | HOSE |
| 356 | TTL | Tổng Công ty Thăng Long - CTCP | 10 | 10 | 14,820 | HNX |
| 357 | TV2 | CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 2 | 50 | 50 | 27,360 | HOSE |
| 358 | TV3 | CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 3 | 30 | 30 | 18,000 | HNX |
| 359 | TV4 | CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 4 | 20 | 30 | 22,100 | HNX |
| 360 | TVD | CTCP Than Vàng Danh - Vinacomin | 40 | 50 | 21,500 | HNX |
| 361 | TVS | CTCP Chứng khoán Thiên Việt | 35 | 45 | 41,860 | HOSE |
| 362 | TVT | Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP | 30 | 40 | 36,140 | HOSE |
| 363 | TYA | CTCP Dây và Cáp Điện Taya Việt Nam | 30 | 40 | 19,500 | HOSE |
| 364 | UIC | CTCP Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO | 10 | 20 | 56,550 | HOSE |
| 365 | VC1 | CTCP Xây dựng Số 1 | 10 | 20 | 13,000 | HNX |
| 366 | VC2 | CTCP Đầu tư và Xây dựng Vina2 | 20 | 20 | 7,300 | HNX |
| 367 | VC3 | CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông | 20 | 20 | 24,830 | HNX |
| 368 | VC7 | CTCP Tập đoàn BGI | 30 | 30 | 7,410 | HNX |
| 369 | VCA | CTCP Thép VICASA - VNSTEEL | 30 | 30 | 18,720 | HOSE |
| 370 | VCB | Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam | 50 | 50 | 107,250 | HOSE |
| 371 | VCC | CTCP Vinaconex 25 | 30 | 40 | 22,100 | HNX |
| 372 | VCG | Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây Dựng Việt Nam | 35 | 35 | 18,070 | HOSE |
| 373 | VCI | CTCP Chứng Khoán Bản Việt | 40 | 40 | 23,750 | HOSE |
| 374 | VCS | CTCP VICOSTONE | 50 | 50 | 66,800 | HNX |
| 375 | VDP | CTCP Dược phẩm Trung ương VIDIPHA | 40 | 40 | 47,320 | HOSE |
| 376 | VGC | Tổng công ty Viglacera - CTCP | 50 | 50 | 28,500 | HOSE |

| | | | | | | |
|-----|------|---|----|----|---------|------|
| 377 | VGS | CTCP Ống thép Việt Đức VG PIPE | 50 | 50 | 15,210 | HNX |
| 378 | VHC | CTCP Vĩnh Hoàn | 50 | 50 | 84,500 | HOSE |
| 379 | VHE | CTCP Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam | 30 | 30 | 5,500 | HNX |
| 380 | VHL | CTCP Viglacera Hạ Long | 50 | 50 | 26,000 | HNX |
| 381 | VHM | CTCP Vinhomes | 50 | 50 | 50,000 | HOSE |
| 382 | VIB | Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam | 50 | 50 | 28,470 | HOSE |
| 383 | VIC | Tập đoàn VINGROUP - CTCP | 30 | 30 | 70,000 | HOSE |
| 384 | VID | CTCP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông | 10 | 20 | 9,110 | HOSE |
| 385 | VIF | Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP | 20 | 30 | 13,000 | HNX |
| 386 | VIT | CTCP Viglacera Tiên Sơn | 20 | 30 | 22,700 | HNX |
| 387 | VIX | CTCP Chứng khoán VIX | 50 | 50 | 8,760 | HOSE |
| 388 | VJC | CTCP Hàng Không Vietjet | 50 | 50 | 138,970 | HOSE |
| 389 | VMD | CTCP Y Dược phẩm Vimedimex | 50 | 50 | 20,800 | HOSE |
| 390 | VND* | CTCP Chứng Khoán VNDirect | 30 | 30 | 13,840 | HOSE |
| 391 | VNE | Tổng CTCP Xây dựng Điện Việt Nam | 50 | 50 | 9,000 | HOSE |
| 392 | VNF | CTCP VINAFREIGHT | 10 | 20 | 20,800 | HNX |
| 393 | VNG | CTCP Du lịch Thành Thành Công | 30 | 30 | 11,930 | HOSE |
| 394 | VNL | CTCP Logistics Vinalink | 10 | 10 | 29,640 | HOSE |
| 395 | VNM | CTCP Sữa Việt Nam | 50 | 50 | 99,970 | HOSE |
| 396 | VNR | Tổng CTCP Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam | 50 | 50 | 32,500 | HNX |
| 397 | VNS | CTCP Ánh Dương Việt Nam | 40 | 40 | 19,920 | HOSE |
| 398 | VPB | Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 50 | 50 | 16,100 | HOSE |
| 399 | VPD | CTCP Phát triển Điện lực Việt Nam | 40 | 50 | 22,750 | HOSE |
| 400 | VPG | CTCP Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát | 20 | 20 | 14,650 | HOSE |
| 401 | VPH | CTCP Vạn Phát Hưng | 40 | 40 | 5,000 | HOSE |
| 402 | VPI | CTCP Đầu tư Văn Phú - Invest | 35 | 35 | 51,950 | HOSE |
| 403 | VRC | CTCP Bất động sản và Đầu tư VRC | 30 | 30 | 10,000 | HOSE |
| 404 | VRE | CTCP Vincom Retail | 50 | 50 | 36,980 | HOSE |
| 405 | VSC | CTCP Container Việt Nam | 50 | 50 | 32,000 | HOSE |
| 406 | VSH | CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh | 40 | 50 | 47,320 | HOSE |
| 407 | VSI | CTCP Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước | 30 | 30 | 16,000 | HOSE |
| 408 | VTB | CTCP Viettronics Tân Bình | 10 | 20 | 15,530 | HOSE |
| 409 | VTO | CTCP Vận Tải Xăng Dầu Vitaco | 40 | 40 | 10,170 | HOSE |
| 410 | VTV | CTCP Năng lượng và Môi trường Vicem | 20 | 30 | 8,000 | HNX |
| 411 | WCS | CTCP Bến xe Miền Tây | 40 | 50 | 221,100 | HNX |
| 412 | WSS | CTCP Chứng khoán Phố Wall | 10 | 20 | 11,400 | HNX |
| 413 | YBM | CTCP Khoáng sản công nghiệp Yên Bái | 20 | 30 | 10,330 | HOSE |
| 414 | YEG | CTCP Tập đoàn Yeah1 | 10 | 10 | 12,150 | HOSE |

* Giữ tỷ lệ tính TSDB và/hoặc giá vay

· Danh sách này được áp dụng từ ngày 12/01/2023
· Chỉ những chứng khoán trong danh sách này mới được tính làm tài sản thế chấp

· PHS có thể tạm dừng giao dịch ký quỹ mới ở những mã trên đây, hoặc thay đổi danh sách này bất cứ lúc nào mà không cần báo trước.

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG
TỔNG GIÁM ĐỐC

CHEN CHIA KEN